

SỔ TÀI CHÍNH

Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Khánh Hoà

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày /10/2021 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8 - 7)	(10) = (9/7)	(11)
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM								
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	13.543	13.436	(107)	(0,79)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	20.417	18.929	(1.488)	(7,29)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Thịt heo hơi bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	69.333	65.333	(4.000)	(5,77)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Thịt heo nạc thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	149.286	136.429	(12.857)	(8,61)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
5	01.0005	Thịt bò thăn	Thịt bò thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	266.750	265.063	(1.687)	(0,63)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	232.938	230.857	(2.081)	(0,89)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	101.563	100.625	(938)	(0,92)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	62.188	61.500	(688)	(1,11)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	160.000	148.929	(11.071)	(6,92)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	74.375	74.538	163	0,22	Do trực tiếp điều tra, thu thập
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	77.500	78.333	833	1,07	Do trực tiếp điều tra, thu thập
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	167.667	168.333	666	0,40	Do trực tiếp điều tra, thu thập
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	16.786	17.333	547	3,26	Do trực tiếp điều tra, thu thập
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	14.000	14.393	393	2,81	Do trực tiếp điều tra, thu thập

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.786	786	5,24	Do trực tiếp điều tra, thu thập
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	18.643	20.214	1.571	8,43	Do trực tiếp điều tra, thu thập
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	5.375	5.250	(125)	(2,33)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	47.960	48.000	40	0,08	Do trực tiếp điều tra, thu thập
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	24.000	24.450	450	1,88	Do trực tiếp điều tra, thu thập
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp	Giá bán lẻ	138.500	135.660	(2.840)	(2,05)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP								
21	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	65.000	65.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
22	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	75.000	75.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
23	02.0012	Giống lúa T10		đ/kg	Giá bán lẻ	14.000	14.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
24	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	25.000	25.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
25	02.0024	Giống ngô SSC586		đ/kg	Giá bán lẻ	71.500	70.000	(1.500)	(2,10)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
26	02.0026	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
27	02.0028	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
28	02.0043	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	750.000	750.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
29	02.0046	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	245.000	245.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
30	02.0050	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	32.000	33.000	1.000	3,13	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
31	02.0051	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	10 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	28.000	28.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
32	02.0052	Vac-xin tụ huyết trùng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	5.500	5.800	300	5,45	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
33	02.0053	Vac-xin dịch tả lợn	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	4.400	4.400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
34	02.0054	Vac-xin cúm gia cầm	200 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	420	420	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
35	02.0055	Vac-xin dịch tả vịt	500 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	140	145	5	3,57	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
36	02.0056	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycin; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.	đ/chai	Giá bán lẻ	6.300	6.300	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
37	02.0057	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	đ/lít	Giá bán lẻ	110.417	110.417	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
38	02.0058	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	đ/lít	Giá bán lẻ	370.000	370.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
39	02.0059	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Quinclorac (sản phẩm Adore 25SC)	đ/lít	Giá bán lẻ	300.000	300.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
40	02.0060	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số \geq 46%;	đ/kg	Giá bán lẻ	11.600	15.000	3.400	29,31	
41	02.0061	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) \geq 18%.	đ/kg	Giá bán lẻ	15.400	16.600	1.200	7,79	Do trực tiếp điều tra, thu thập
III	03	ĐỒ UỐNG								
42	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
43	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	110.786	112.214	1.428	1,29	Do trực tiếp điều tra, thu thập

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
44	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	192.333	191.250	(1.083)	(0,56)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
45	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	234.700	233.700	(1.000)	(0,43)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT								
46	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	85.000	85.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
47	04.0002	Thép xây dựng	Ghi rõ quy cách	đ/kg	Giá bán lẻ	19.333	22.440	3.107	16,07	Do trực tiếp điều tra, thu thập
48	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	290.625	289.538	(1.087)	(0,37)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
49	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	320.375	315.375	(5.000)	(1,56)	Do trực tiếp điều tra, thu thập
50	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.600	1.600	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
51	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét	Giá bán lẻ	53.260	54.010	750	1,41	Do trực tiếp điều tra, thu thập
52	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	Vnd/kg	Giá bán lẻ	32.747	36.245	3.498	10,68	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp
53	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m3	Giá bán lẻ	5.040	5.040	-	-	Các nguồn thông tin khác
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI								

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
54	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/viên	Giá bán buôn	128	123	(5)	(3,91)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
55	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/viên	Giá bán buôn	2.200	2.190	(10)	(0,45)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
56	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/viên	Giá bán buôn	46	47	1	2,17	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
57	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/viên	Giá bán buôn	564	535	(29)	(5,14)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
58	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/viên	Giá bán buôn	369	355	(14)	(3,79)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
59	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/viên	Giá bán buôn	368	350	(18)	(4,89)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
60	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg	đ/viên	Giá bán buôn	55	54	(1)	(1,82)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
61	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	đ/viên	Giá bán buôn	1.200	1.200	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ								
62	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	39.000	39.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định
63	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	199.100	199.100	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định
64	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	49.000	49.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định
65	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	47.000	47.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định
66	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42.400	42.400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
67	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	45.900	45.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
68	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	231.000	231.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
69	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	324.000	324.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
70	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	81.800	81.800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
71	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
72	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	900.000	900.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
73	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
74	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
75	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
76	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
77	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	340.000	340.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
78	06.0017	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	400.000	400.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
79	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
80	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
81	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
82	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
83	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
84	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
85	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	350.000	350.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
86	06.0026	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	200.000	200.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
VII	07	GIAO THÔNG								
87	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3.143	3.143	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập
88	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Các nguồn thông tin khác
89	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
90	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ	9.000	9.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
91	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	13.500	13.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
92	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	20.839	22.816	1.977	9,49	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp
93	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	22.099	24.041	1.942	8,79	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp
94	07.0008	Dầu Diesel		đ/lít	Giá bán lẻ	16.634	18.466	1.832	11,01	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC								
95	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	140.000	140.000	-	-	Các nguồn thông tin khác
96	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Các nguồn thông tin khác
97	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Các nguồn thông tin khác
98	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Các nguồn thông tin khác

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
99	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	940.000	940.000	-	-	Các nguồn thông tin khác
100	08.0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	570.000	570.000	-	-	Các nguồn thông tin khác
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH								
101	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/chuyến	Giá bán lẻ	1.630.000	1.630.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp
102	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	500.000	500.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp
103	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	300.000	300.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ								
104	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	-	5.167			Do trực tiếp điều tra, thu thập

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
105	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	d/USD	Giá bán lẻ	22.866	22.880	14	0,06	Do trực tiếp điều tra, thu thập

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
------	-------------	-----------------------	--------------------------------------	-------------	-------------------	--------------	------------	-----------------	-----------------------	-----------------

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
------	-------------	-----------------------	--------------------------------------	-------------	-------------------	--------------	------------	-----------------	-----------------------	-----------------

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
---------	----------------	-----------------------	---	----------------	----------------------	--------------	------------	-----------------------	--------------------------------	-----------------

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
------	-------------	-----------------------	--------------------------------------	-------------	-------------------	--------------	------------	-----------------	-----------------------	-----------------

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
---------	----------------	-----------------------	---	----------------	----------------------	--------------	------------	-----------------------	--------------------------------	-----------------

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
------	-------------	-----------------------	--------------------------------------	-------------	-------------------	--------------	------------	-----------------	-----------------------	-----------------

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
---------	----------------	-----------------------	---	----------------	----------------------	--------------	------------	-----------------------	--------------------------------	-----------------

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
---------	----------------	-----------------------	---	----------------	----------------------	--------------	------------	-----------------------	--------------------------------	-----------------

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
---------	----------------	-----------------------	---	----------------	----------------------	--------------	------------	-----------------------	--------------------------------	-----------------

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
---------	----------------	-----------------------	---	----------------	----------------------	--------------	------------	-----------------------	--------------------------------	-----------------

Ghi chú
(12)
Gạo tẻ thường trắng địa phương từ 11.500 - 14.000 đ/kg
Gạo Tám thơm, gạo Tía, Lài sữa, Lộc Phương, Phước Thành từ 15.000 - 23.000 đ/kg
Giá từ 50.000-67.000đ/kg
Giá từ 130.000-150.000đ/kg
Từ 250.000 - 270.000 đ/kg
Từ 220.000 - 250.000 đ/kg
Từ 85.000 - 110.000 đ/kg
Từ 60.000 - 80.000 đ/kg
Từ 140.000 - 180.000 đ/kg
65.000 - 85.000 đ/kg
Từ 70.000 - 90.000 đ/kg;
Phổ biến từ 155.000 - 180.000 đ/kg
Từ 15.000 - 20.000 đ/kg
Từ 12.000 - 18.000 đ/kg

Ghi chú
Từ 13.000 - 20.000 đ/kg
Từ 16.000 - 22.000 đ/kg
Từ 4.000đ-8.000đ/kg
Dầu Simply giá từ 43.000 - 50.000 đ/chai
Đường Biên Hòa từ 18.000đ-25.000đ/kg
Sữa Dielac Alpha Steps 1, hộp thiét 400g
Lúa 202
Từ 68.000 - 75.000 đ/kg
Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco

Ghi chú
Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
Chứa các hoạt chất: Bio- Amoxicillin, chai 10ml; Công ty liên doanh BIO- PHARMACHEMIE; sản xuất trong nước
Chứa hoạt chất Fenobucarb (sản phẩm BASSA 50 EC), Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Chứa hoạt chất Isoprothiolane (sản phẩm Vifusi 40EC), Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam
Công ty CP Nông Dược Hai
Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí
Công ty CP Phân bón Bình Điện
Nước khoáng Lavie
Rượu vang Đà Lạt từ 85.000 - 135.000 đ/chai

Ghi chú
Coca-cola từ 175.000 - 195.000 đ/thùng
Bia Sài Gòn từ 230.000 - 240.000 đ/thùng
<u>Xi măng Sông Gianh</u>
Thép xây dựng liên doanh Việt Nhật từ 19.000 - 23.000 đ/kg
gạch xây BT 02 lỗ M5.0, quy cách 90x90x190
Ống nhựa Bình Minh giá 50.000 - 56.000 đ/m
Gas Petró của Công ty xăng dầu Phú Khánh
Trung bình 10m3 dầu tiên (giá nước sinh hoạt 1) theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa

Ghi chú

Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa

Moxilen 500mg, Cyprus, Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Medochemie Ltd- Factory B

Cinnarizin 25mg, Việt Nam, Hộp 04 vi*50 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa

Hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc Panactol, Việt Nam, Hộp 04 vi*04 viên, Uống, Công ty CPDP Cửu Long

Acetylcystein, Việt Nam, Hộp 100 gói uống 1g, Uống, Công ty CPDP Cửu Long

Vitamin B6, thuốc AGIDOXIN, Việt Nam. Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Công ty Agimexpharm

Domperidon 10mg, Việt Nam, Chai 200 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa

Ghi chú

Métforilex MR, Việt Nam,
H/6 vi, 10 vi x 10 viên,
Uống, Công ty cổ phần
được phẩm trung ương
Codupha

Bệnh viện hạng 1

Bệnh viện hạng 1

Ghi chú

Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

Phòng 1 giường, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

Siêu âm trắng đen, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

Ghi chú
Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
Làm xét nghiệm tế bào cận Adis (Bệnh viện không làm xét nghiệm nước tiểu), Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)

Ghi chú
Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
Dịch vụ này tại Khánh Hòa chưa hoạt động trở lại
Dịch vụ này tại Khánh Hòa chưa hoạt động trở lại
Tuyến Nha Trang - Sài Gòn xe giường nằm, máy lạnh nhưng hiện nay các tuyến xe vẫn chưa hoạt động trở lại

Ghi chú
Hãng taxi Mai Linh
Xăng sinh học E5 Ron 92-II
Xăng không chì Ron 95-III
Dầu Diezen 0,05S-II
Trường mầm non tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
Trường trung học cơ sở công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
Trường trung học phổ thông công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp – Hướng nghiệp Khánh Hòa, dạy nghề học sinh phổ thông

Ghi chú

Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, Ngành Y dược

Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Đại học Khánh Hòa, Ngành Khoa học tự nhiên

Tỉnh Khánh Hòa chưa hoạt động trở lại dịch vụ này

Khách sạn Nhị Phi (phòng ở 2 khách), khách sạn vẫn tạm ngưng chưa hoạt động trở lại

Nhà khách C30-Glory (phòng ở 2 khách); tạm ngưng chưa hoạt động trở lại

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú